

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 09/2021



1. Hỏi đáp về chính sách thuế	3
- Hỏi đáp. - Công văn	
2. Kiến thức pháp luật	25
- BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH. - Hóa đơn nước ngoài như thế nào là hợp lệ?	
3. Văn bản quản lý của nhà nước	32
- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ. - Quyết định số 1607/QĐ-BTC ngày 23/8/2021 của Bộ Tài chính. - Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ. - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2021/TT-NHNN ngày 23/8/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	





HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 22 Hỏi đáp

23 - 24 Công văn



1. Hỏi:

Hiện tại, Công ty chúng tôi có phát sinh chi phí xét nghiệm nhanh Sar- cov2 cho 1 số nhân viên phải đi công tác từ Hà Nội đến Vĩnh Phúc 3 ngày/lần. Cho tôi hỏi, chi phí này có cần tính thuế TNCN đối với các cá nhân được xét nghiệm để đi công tác theo yêu cầu của Công ty hay không?

Trả lời:

- Căn cứ tiết đ.3.2 Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và hướng dẫn thi hành Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân quy định các khoản thu nhập chịu thuế TNCN:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

đ, Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

...

đ.3.2) Khoản chi dịch vụ khác phục vụ cho cá nhân trong hoạt động chăm sóc sức khỏe, vui chơi, giải trí thẩm mỹ... nếu nội dung chi trả ghi rõ tên cá nhân được hưởng. Trường hợp nội dung chi trả phí dịch vụ không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế.

...

đ.7) Các khoản lợi ích khác,

Các khoản lợi ích khác mà người sử dụng lao động chi cho người lao động như: chi trong các ngày nghỉ, lễ; thuê các dịch vụ tư vấn, thuê khai thuế cho đích danh một hoặc một nhóm cá nhân; chi cho người giúp việc gia đình như lái xe, người nấu ăn, người làm các công việc khác trong gia đình theo hợp đồng...”.

Trả lời:

Căn cứ Điểm a Điều 1 công văn số 7038/VPCP-KTTH ngày 24/8/2020 của Văn phòng Chính phủ về chi phí cách ly, chi phí điều trị Covid-19 quy định như sau:

“a) về chi phí cách ly tập trung

- Đối với các trường hợp thực hiện cách ly tại các doanh trại quân đội, các trường của quân đội: Tiếp tục thực hiện chế độ đối với người bị áp dụng biện pháp cách ly tập trung theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid - 19. Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ một phần từ nguồn kinh phí do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp nhận ủng hộ cho phòng, chống dịch Covid-19.



- Đối với các trường hợp nhập cảnh vào Việt Nam và bị áp dụng biện pháp cách ly tập trung có nhu cầu thực hiện cách ly tại khách sạn, resort, cơ sở khác được chọn làm nơi cách ly tập trung: Cá nhân tự chi trả các chi phí về ăn, ở, sinh hoạt trong những ngày cách ly cho khách sạn, resort, cơ sở khác theo mức giá do khách sạn, resort, cơ sở khác quy định; đồng thời, phải chấp hành việc chỉ định xét nghiệm theo yêu cầu truyền thông của Cơ quan y tế và tự chi trả chi phí xét nghiệm cho cơ sở y tế theo mức giá dịch vụ y tế hiện hành...”.

Thực hiện hướng dẫn của Tổng cục Thuế tại công văn số 5032/TCT-CS ngày 26/11/2020 về chi phí cách ly phòng chống Covid 19 của chuyên gia nước ngoài.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty độc giả có phát sinh chi phí xét nghiệm Covid-19 cho người lao động, nếu khoản chi không ghi tên cá nhân được hưởng mà chỉ chung cho tập thể người lao động thì không tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của nhân viên. Trường hợp khoản chi phí xét nghiệm Covid-19 cho người lao động nêu trên ghi rõ tên cá nhân được hưởng thì phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động theo quy định tại tiết đ.3.2 Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.

2. Hỏi:

Trong năm, Công ty chúng tôi có ký hợp đồng với công ty nước ngoài (không có pháp nhân tại Việt Nam) để nhập khẩu hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo điều khoản thanh toán Incoterm là CIF/FOB. Trong quá trình nhà cung cấp giao hàng cho Công ty chúng tôi có đã phát sinh các khoản chi phí như: chi phí đóng gói, bốc dỡ tại cảng người bán (cảng nước ngoài), chi phí vận chuyển hàng hóa từ cảng người bán đến cửa khẩu Việt Nam.

Các khoản chi phí nêu trên đều được công ty nước ngoài tách rõ và xuất hóa đơn thương mại cùng với giá trị tiền hàng cho chúng tôi. Giá trị hàng hóa khi tính thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục thông quan tại Việt Nam có bao gồm các chi phí đóng gói, bốc dỡ và vận chuyển này. Công ty tôi hiểu rằng các khoản chi phí đóng gói, bốc dỡ tại cảng người bán, chi phí vận chuyển hàng hóa nêu trên không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu tại Việt Nam có đúng không?

Đề nghị cơ quan chức năng hướng dẫn cho trường hợp này để Công ty thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:

+ Tại Điều 1 quy định đối tượng áp dụng:

“Hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau (trừ trường hợp nêu tại Điều 2 Chương I):

1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.

Trả lời:

2. *Tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa tại Việt Nam theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ và có phát sinh thu nhập tại Việt Nam trên cơ sở Hợp đồng ký giữa tổ chức, cá nhân nước ngoài với các doanh nghiệp tại Việt Nam (trừ trường hợp gia công và xuất trả hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài) hoặc thực hiện phân phối hàng hóa tại Việt Nam hoặc cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu rủi ro liên quan đến hàng hóa vào đến lãnh thổ Việt Nam....”*

+ Tại Điều 2 hướng dẫn đối tượng không áp dụng:

“Hướng dẫn tại Thông tư này không áp dụng đối với: ...

2. *Tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân Việt Nam không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam dưới các hình thức:*



- *Giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài, người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu nước ngoài về đến Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).*

- *Giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam: người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến hàng hóa chở đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam; người mua chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc nhận hàng, chuyên chở hàng từ cửa khẩu Việt Nam (kể cả trường hợp giao hàng tại Cửa khẩu Việt Nam có kèm điều khoản bảo hành là trách nhiệm và nghĩa vụ của người bán).*

...”

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp công ty của độc giả nhập khẩu hàng hóa theo điều kiện giao hàng FOB, CIF của các điều khoản thương mại quốc tế - Incoterms mà người bán chịu mọi trách nhiệm, chi phí, rủi ro liên quan đến việc xuất khẩu hàng và giao hàng tại cửa khẩu nước ngoài hoặc cho đến điểm giao hàng tại cửa khẩu Việt Nam và không kèm theo các dịch vụ được thực hiện tại Việt Nam theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 103/2014/TT-BTC thì không thuộc đối tượng chịu thuế nhà thầu.

3. Hỏi:

Công ty chúng tôi (sau đây gọi là công ty A) hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện máy. Công ty A bán hàng thông qua hệ thống nhà phân phối (NPP) bán buôn, các NPP bán buôn (NPP cấp 1) sau khi mua hàng từ chúng tôi sẽ bán lại cho các NPP cấp 2 (thường là các cửa hàng nhỏ lẻ) hoặc người tiêu dùng cuối cùng. Các NPP cấp 1 là các khách hàng trực tiếp của chúng tôi. Hàng hóa sẽ được chúng tôi bán đứt cho các NPP cấp 1, sau đó NPP cấp 1 sẽ quyết định giá bán tiếp theo của họ cho NPP cấp 2 hoặc người tiêu dùng cuối cùng. Trường hợp NPP cấp 1 là các hộ kinh doanh, khi công ty chúng tôi có áp dụng chiết khấu thương mại khi NPP cấp 1 mua nhiều hàng và đạt đến một mức doanh số mua hàng đã cam kết. Chúng tôi sẽ xuất hóa đơn giảm trừ chiết khấu thương mại cho NPP cấp 1.

Cho tôi hỏi, với khoản chiết khấu thương mại này, Công ty chúng tôi có phải khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo hướng dẫn của Thông tư số 40/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính hay không?

Trả lời:

- Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính:

+ Tại Điều 8 quy định phương pháp tính thuế đối với trường hợp tổ chức, cá nhân khai thuế, nộp thuế thay cho cá nhân:

“1. Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân trong các trường hợp sau đây:

...c) Tổ chức chi trả các khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền, các khoản bồi thường vi phạm hợp đồng, bồi thường khác cho hộ khoán;...”

+ Tại Điều 20 quy định hiệu lực thi hành: *“1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2021, ”.*

- Căn cứ Phụ lục 1 Danh mục ngành nghề tính thuế GTGT, thuế TNCN theo tỷ lệ % trên doanh thu đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC) hướng dẫn: *“Khoản thưởng, hỗ trợ đạt doanh số, khuyến mại, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, chi hỗ trợ bằng tiền hoặc không bằng tiền cho hộ khoán nộp thuế GTGT 1%, thuế TNCN 0,5%.”*

Vậy trường hợp Công ty chi trả các khoản chiết khấu thương mại cho hộ khoán từ ngày 01/8/2021 thì Công ty có trách nhiệm khai thuế, nộp thuế thay với thuế suất thuế GTGT 1%, thuế TNCN 0,5% theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính.



4. Hỏi:

Công ty A sản xuất phần mềm. Ký hợp đồng với khách hàng gói phần mềm 500 triệu đồng với 3 hạng mục. Tuy nhiên, trong đó có 1 hạng mục Công ty A không thể viết phần mềm nên phải thuê ngoài với giá là 100 triệu đồng. Vậy, doanh thu từ hạng mục thuê ngoài đó có được ưu đãi thuế TNDN với công ty sản xuất phần mềm không? (Công ty hoạt động đang trong thời gian ưu đãi thuế TNDN)

Trả lời:

- Căn cứ Điểm b Khoản 1, Khoản 6 Điều 15, Khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP quy định:

“Điều 15. Thuế suất ưu đãi

1. Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với:

...b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất sản phẩm phần mềm;...

Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm quy định tại Điều này là dự án đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật;

...6. Thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ dự án đầu tư mới,... .

Điều 16. Miễn thuế, giảm thuế

...4. Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới được hưởng ưu đãi thuế, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư mới thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư...”.

- Căn cứ Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế, quy định sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với:



Trả lời:

"16. Sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 1 Điều 16 như sau:

"a) Thu nhập của doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định này"

- Căn cứ Điều 22 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định về thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN:

"Điều 22. Thủ tục thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp tự xác định các điều kiện ưu đãi thuế, mức thuế suất ưu đãi, thời gian miễn thuế, giảm thuế, số lỗ được trừ (-) vào thu nhập tính thuế để tự kê khai và tự quyết toán thuế với cơ quan thuế..."

- Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03/05/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin.

- Căn cứ Thông tư số 39/2013/TT-BTTTT ngày 08/04/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử.

- Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm.

- Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BTTTT ngày 07/07/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định việc xác định hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm đáp ứng quy trình (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19/8/2020, thay thế Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT ngày 18/11/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông).

Căn cứ theo quy định của pháp luật thuế hiện hành, trường hợp Công ty của độc giả có dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, dự án bao gồm nhiều hạng mục, trong đó có hạng mục phải thuê ngoài, nếu dự án này đáp ứng thuộc danh mục sản phẩm phần mềm và đáp ứng quy trình về sản xuất sản phẩm phần mềm theo quy định của pháp luật thì thu nhập từ dự án đầu tư mới này được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP, Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ theo điều kiện thực tế đáp ứng.



5. Hỏi:

Kính gửi Bộ tài chính, tôi xin hỏi: Đơn vị tôi đang thực hiện kế toán HCSN Theo Thông tư 107/2017/TT-BTC. Tài khoản 611 tại mục 3.12 hướng dẫn Cuối năm chi bổ sung thu nhập cho người lao động, chi khen thưởng; chi phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm được trong năm (đối với cơ quan nhà nước không được trích lập các quỹ) ghi Nợ TK 611 Có các TK 511,111 . Nếu hạch toán như thế sẽ không thể hiện được số tiết kiệm này trên TK 421 trong năm của đơn vị, Xin Bộ hướng dẫn.

Trả lời:

Tại chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC đã có hướng dẫn hạch toán chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm trong năm đối với cơ quan nhà nước (không được trích lập các Quỹ) tại nguyên tắc hạch toán các tài khoản có liên quan như TK 137, 421, 511, 611,... Tuy nhiên do sơ suất tại Phụ lục số 02, phần hướng dẫn hạch toán TK 611(bút toán 3.12) đã có bút toán bị nhầm lẫn, nội dung này BTC đã trả lời độc giả trên cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính. Do vậy đề nghị độc giả không sử dụng bút toán này.

Căn cứ theo nguyên tắc hạch toán các tài khoản có liên quan, đối với khoản chi bổ sung thu nhập, chi khen thưởng, phúc lợi từ kinh phí tiết kiệm được trong năm cho người lao động từ nguồn NSNN giao dự toán (đối với các đơn vị cơ chế tài chính không quy định trích lập các Quỹ), đơn vị hạch toán như sau:

- Phản ánh số phải trả cho người lao động:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 334- Phải trả người lao động

- Rút dự toán khoản tiết kiệm chi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334

Có TK 511- Thu hoạt động do NSNN cấp

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động

+ Khi chi tiền, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK các 111, 112.

6. Hỏi:

Công ty chúng tôi có khoản tiền chi hỗ trợ tiền nhà cho người lao động không về được quê do dịch COVID. Khoản chi này có được tính là chi phí hợp lý khi xác định chi phí thuế TNDN hay không? Và chi phí này có được coi là thu nhập để xác định thuế thu nhập cá nhân hay không?

Trả lời:

Về vấn đề này, Cục Thuế TP Hải Phòng có ý kiến như sau:

Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính quy định các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

“Điều 6. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

1. Trừ các khoản chi không được trừ nêu tại Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- 
- a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.*
 - b) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.*
 - c) Khoản chi nếu có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên (giá đã bao gồm thuế GTGT) khi thanh toán phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt:*

Chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt thực hiện theo quy định của các văn bản pháp luật về thuế giá trị gia tăng

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

...2.6. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng cho người lao động thuộc một trong các trường hợp sau:

...b) Các Khoản tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Trả lời:

...- Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng lao động với người lao động trong đó có ghi khoản chi về tiền nhà do doanh nghiệp trả cho người lao động, khoản chi trả này có tính chất tiền lương, tiền công và có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp...”;

...2.30. Các khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi sau:

...- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi khám sức khỏe và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ điều trị; chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo, chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.6, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì: Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán đó đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chỉ trong năm quyết toán thuế)....”;

Căn cứ Khoản 2, khoản 4 Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi đoạn thứ nhất tại tiết b điểm 2.6 Khoản 2 Điều 6 và đoạn thứ nhất của gạch đầu dòng thứ năm tại điểm 2.30 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính như sau:

- “2, Sửa đổi đoạn thứ nhất tại tiết b điểm 2.6 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính):

Trả lời:

b) Các Khoản tiền lương, tiền thưởng cho NLĐ không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty.”;

- “4. Sửa đổi đoạn thứ nhất của gạch đầu dòng thứ năm tại điểm 2.30, Khoản 2, Điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC):

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi khám chữa bệnh, chi của bản thân và gia đình người lao động; chi nghỉ mát, chi hỗ trợ Điều trị, chi hỗ trợ bổ sung kiến thức học tập tại cơ sở đào tạo; chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch họa, tai nạn, ốm đau; chi khen thưởng con của người lao động có thành tích tốt trong học tập; chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động; chi bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tự nguyện khác cho người lao động (trừ Khoản chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động, bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động hướng dẫn tại điểm 2.11 Điều này) và những Khoản chi có tính chất phúc lợi khác. Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.”;

Căn cứ khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 quy định thu nhập từ tiền lương, tiền công:

“2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công.

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

b) Các khoản phụ cấp, trợ cấp, trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp sau:

... đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức:

đ.1) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có).

...Khoản tiền thuê nhà do đơn vị sử dụng lao động trả hộ tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả hộ nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà) tại đơn vị...”;

Trả lời:

Căn cứ khoản 2 Điều 11 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính quy định như sau:

“đ.1) Tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm: khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp, nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó.

Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.”.

Từ các căn cứ nêu trên, trường hợp Công ty của độc giả có phát sinh chi tiền hỗ trợ tiền nhà cho người lao động của Công ty không thể về quê do dịch Covid thì những vướng mắc của độc giả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Nếu khoản tiền thuê nhà Công ty chi trả như một khoản trả thay tiền lương, tiền công:

- Nếu khoản chi phí này như một khoản trả thay tiền lương, tiền công; được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong số các hồ sơ: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty; Quy chế thưởng do Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty và có đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản chi trên.

- Về phía người lao động: Khoản hỗ trợ tiền nhà tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động theo số thực tế chi trả nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo (nếu có)).

2. Nếu khoản tiền nhà là khoản chi có tính chất phúc lợi:

- Nếu khoản hỗ trợ tiền nhà là khoản chi phúc lợi mang tính chất động viên người lao động thì phải đảm bảo tổng số chi có tính chất phúc lợi của Công ty không vượt quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế thì khoản chi đó được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Về phía cá nhân người lao động, khoản tiền hỗ trợ tiền nhà là khoản lợi ích bằng tiền mà người lao động được hưởng và phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của người lao động.

7. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính Tôi có thắc mắc liên quan đến Hợp đồng mua bán tài sản công, xin Bộ Tài chính giải đáp dùm. Theo khoản 8 Điều 11 Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công thì “Việc bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất được lập thành Hợp đồng mua bán tài sản”. Và Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 hướng dẫn một số nội dung Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 có hướng dẫn mẫu Hợp đồng mua bán tài sản. Vậy xin hỏi “Hợp đồng mua bán tài sản” - đối với tài sản công là đất và tài sản trên đất thông qua hình thức đấu giá tài sản thì có cần phải công chứng không?

Trả lời:

Tại khoản 2 Điều 46 Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định:

Điều 46. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá tài sản

...

2. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá hoặc giữa người có tài sản đấu giá, người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự...”.

Căn cứ quy định nêu trên thì Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá được ký kết giữa người có tài sản đấu giá với người trúng đấu giá hoặc giữa người có tài sản đấu giá, người trúng đấu giá và tổ chức đấu giá tài sản nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với tài sản công thì Hợp đồng mua bán tài sản được thực hiện theo Mẫu số 01-HĐMB/TSC ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 26/12/2017 của Bộ Tài chính.

Pháp luật quản lý sử dụng tài sản công (Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ, Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 26/12/2017 của Bộ Tài chính) không quy định việc công chứng Hợp đồng bán tài sản công theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 26/12/2017 của Bộ Tài chính.

8. Hỏi:

Dự án nâng cấp cải tạo công trình được duyệt tổng mức đầu tư 2.06 tỷ đồng; Chi phí xây lắp 1.38 tỷ; thiết bị 368 triệu (tổng 1.75 tỷ). Gói thầu xây lắp đấu thầu qua mạng. Giá trị trúng thầu xây lắp 1.3 tỷ đồng; thiết bị 394 triệu đồng (tổng giá trị trúng thầu 1.7 tỷ đồng).

Khi đơn vị tiến hành thanh toán kho bạc thì không được chấp nhận do giá thiết bị trúng thầu cao hơn giá thiết bị được duyệt (394 triệu đồng/368 triệu đồng). Yêu cầu lập quyết định điều chỉnh cơ cấu chi phí trong quyết định duyệt trước khi ký hợp đồng.

Tôi xin hỏi, kho bạc làm như vậy có đúng?

Trả lời:

Tại Khoản 1 và 2 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP quy định Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng; hướng dẫn về nội dung, phương pháp xác định và quản lý, kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình, vì vậy, Kho bạc Nhà nước đã có văn bản xin ý kiến hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Ngày 20/7/2021, Bộ Xây dựng đã ban hành Công văn số 2806/BXD-KTXD về việc hướng dẫn một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Đề nghị độc giả nghiên cứu phối hợp với KBNN Từ Sơn thực hiện (KBNN đã sao gửi Công văn của Bộ Xây dựng cho KBNN Từ Sơn)./.

9. Hỏi:

Kính gửi các anh/chị, Em hiện đang công tác tại Kho bạc tỉnh A. ngày 15/11/2020 đơn vị có gửi hồ sơ thanh toán tiền sửa chữa xe cứu thương số tiền 90 triệu, hồ sơ gồm: uỷ nhiệm chi (do em trích tk 3714), hợp đồng và bảng kê 08. Phòng thanh tra tỉnh kiểm tra hồ sơ này và ghi biên bản hồ sơ này thiếu lưu bảng báo giá. Nhưng theo NĐ 11 và TT 62 về kiểm soát chi thì đâu có yêu cầu đơn vị gửi bảng báo giá cho kho bạc. Như vậy thanh tra ghi biên bản em như vậy là đúng hay sai. và văn bản nào yêu cầu lưu bảng báo giá của đơn vị? Xin cảm ơn các anh chị

Trả lời:

- Tại Khoản 7, Điều 7 Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước quy định:

“a) Đối với các tài khoản tiền gửi mà Kho bạc Nhà nước phải kiểm soát, hồ sơ bao gồm:

Đối với các khoản chi thường xuyên: Các hồ sơ được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này (riêng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên: Văn bản phê duyệt số lượng người làm việc do đơn vị quyết định theo quy định).....”

b) Đối với các tài khoản tiền gửi mà Kho bạc Nhà nước không kiểm soát, hồ sơ bao gồm: Chứng từ chuyển tiền.”

- Tại Tiết c, Khoản 4, Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định: “Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán), bao gồm: chứng từ chuyển tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng). Trường hợp những khoản chi không có hợp đồng hoặc những khoản chi có hợp đồng với giá trị không quá 50 triệu đồng, song chứng từ chuyển tiền của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước không thể hiện được hết nội dung chi, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước gửi bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng”

Như vậy, căn cứ các quy định nêu trên, ngoài hồ sơ gửi lần đầu theo quy định, hồ sơ thanh toán tiền sửa chữa xe cứu thương (số tiền 90 triệu đồng) theo nội dung câu hỏi của độc giả, đơn vị gửi hồ sơ đến Kho bạc Nhà nước làm căn cứ kiểm soát thanh toán là Ủy nhiệm chi, đơn vị không phải gửi KBNN bảng báo giá.

10. Hỏi:

Kính gửi: Bộ Tài chính Cơ quan tôi là cơ quan quản lý hành chính nhà nước, có hoạt động thu phí. Trong quá trình thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/1/02017 của Bộ Tài chính tôi gặp vướng mắc sau đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn giúp để chúng tôi thực hiện đúng quy định. Đối với nội dung hạch toán số phí được khấu trừ đã được xác định là chênh lệch thu chi. Hiện nay một số đơn vị đang áp dụng phần mềm misa, khi thực hiện trích cải cách tiền lương từ nguồn phí các đơn vị đã đưa vào tiểu mục 6001, hoặc tiểu mục 7799 và quyết toán luôn vào bên CóTK 014. Như vậy trên Nợ Tk 014 sẽ không bao gồm phần cải cách tiền lương phần chênh lệch còn lại sẽ để chi cho nội dung khen thưởng, phúc lợi đề nghị Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết bút toán hạch toán nguồn cải cách tiền lương, chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn phí tiết kiệm được; mục tiểu mục kèm theo Tôi xin chân thành cảm ơn!

Trả lời:

Nội dung thư độc giả hỏi về hạch toán trích kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại; chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn tiết kiệm được và mục tiểu mục của đơn vị hành chính nhà nước theo quy định chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC. Về vấn đề này Cục Quản lý giám sát Kế toán, Kiểm toán- Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

**1. Trích kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại**

Phương pháp hạch toán nhận và sử dụng đối với nguồn phí được khấu trừ, để lại theo quy định tại chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC: Khi phát sinh khoản thu phí đơn vị hạch toán vào tài khoản 337 (3373) “Tạm thu”. Khi phát sinh chi phí mua sắm tài sản thuộc phần kinh phí được khấu trừ, để lại thì đồng thời với việc hạch toán chi phí, kế toán phải kết chuyển từ tài khoản 337 (3373) vào doanh thu (tài khoản 514) hoặc tài khoản 366 “các khoản nhận trước chưa ghi thu”, ngoài ra còn ghi nhận doanh thu trên cơ sở số sổ tiết kiệm chi trong năm từ nguồn phí được khấu trừ, để lại; đồng thời ghi Có tài khoản 014 “Phí được khấu trừ, để lại” để theo dõi và báo cáo quyết toán số đã thực sử dụng từ nguồn kinh phí này cho hoạt động đơn vị trong năm.

Trả lời:

Việc đơn vị trích kinh phí cải cách tiền lương hàng năm nhằm tiết kiệm chi, đảm bảo có nguồn chi cho người lao động khi nhà nước có chính sách tăng lương, theo đó khoản trích kinh phí cải cách tiền lương là khoản đơn vị chưa sử dụng. Trường hợp đơn vị trích kinh phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại mà chưa sử dụng thì số dư nguồn cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại đang còn số dư trên tài khoản 337 (3373) “Tạm thu” (dư Có) và số dư tài khoản 014 “phí được khấu trừ, để lại” (dư nợ).

Khi phát sinh các khoản chi từ nguồn cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại, tùy theo tình huống sử dụng cụ thể theo quy định như chi lương, chi mua sắm,... đơn vị sẽ hạch toán các tài khoản trong bảng đồng thời hạch toán vào tài khoản ngoại bảng giống như các khoản chi khác từ nguồn phí được khấu trừ, để lại. Căn cứ vào nội dung chi, hạch toán chi tiết trên tài khoản 014 “phí được khấu trừ, để lại” (ghi Có) theo mục lục ngân sách để phục vụ quyết toán.

Đối với, phần mềm đơn vị đang sử dụng, nếu xử lý hạch toán mục lục ngân sách ngay từ khi trích phí cải cách tiền lương từ nguồn phí được khấu trừ, để lại là chưa đúng quy định.

2. Hạch toán chi khen thưởng, phúc lợi từ nguồn tiết kiệm được của đơn vị hành chính nhà nước:

Đề nghị nghiên cứu hướng dẫn hạch toán Tài khoản 421 “Thặng dư (thâm hụt) lũy kế” tại phụ lục 02 (Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC).

2. Việc hạch toán chi tiết theo mục, tiểu mục:

Đề nghị nghiên cứu hướng dẫn tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính về quy định Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi có liên quan.

11. Hỏi:

Kính gửi: Bộ Tài Chính, Tôi có 1 vướng mắc kính đề nghị Quý cơ quan hướng dẫn, giải đáp. Công ty chúng tôi kinh doanh ô tô mới – là đại lý cho nhà phân phối ô tô tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Nhà máy”). Hàng tháng Chúng tôi thực hiện bán hàng với chương trình Nhà máy đưa ra. Ví dụ: tháng 6 Nhà máy đưa ra chương trình là khuyến mãi giảm giá bán xe cho dòng xe A, cụ thể: - Giá khuyến nghị bán lẻ xe A: 940.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT) - Chương trình khuyến mãi: Giảm giá bán 40.000.000 đồng/xe (đã bao gồm 10% thuế GTGT). Điều kiện Nhà máy đưa ra: Chúng tôi chủ động giảm giá cho KH trước, đến cuối tháng 6 hoặc khi hết chương trình Nhà máy hỗ trợ lại cho chúng tôi 40.000.000 đồng/xe (đã bao gồm 10% thuế GTGT) cho xe A đã bán ra - Thực hiện: Khi bán xe chúng tôi xuất hóa đơn bán xe cho khách với giá xuất hóa đơn là 900.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT) (giảm trực tiếp trên giá bán 40.000.000 đồng theo chương trình của Nhà máy). Khi kết thúc chương trình Chúng tôi xuất hóa đơn cho Nhà máy nội dung : Hỗ trợ bán hàng theo chương trình khuyến mãi, số tiền xuất hóa đơn 40.000.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT). Như vậy, Chúng tôi có được xác định đây là hoạt động hỗ trợ KH thông qua đại lý của Nhà máy không? và 40.000.000 đồng Chúng tôi xuất hóa đơn cho Nhà máy có được tính cộng vào Doanh thu để tính Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh không? Và bản chất khoản hỗ trợ chúng tôi nhận được từ Nhà máy có phải là Doanh thu của xe A này không? Rất mong nhận được phản hồi của Quý cơ quan.

Trả lời:

Căn cứ quy định tại:

- Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định các trường hợp không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT:



“1. Tổ chức, cá nhân nhận các khoản thu về bồi thường bằng tiền (bao gồm cả tiền bồi thường về đất và tài sản trên đất khi bị thu hồi đất theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền), tiền thưởng, tiền hỗ trợ, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác.

Cơ sở kinh doanh khi nhận khoản tiền thu về bồi thường, tiền thưởng, tiền hỗ trợ nhận được, tiền chuyển nhượng quyền phát thải và các khoản thu tài chính khác thì lập chứng từ thu theo quy định. Đối với cơ sở kinh doanh chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền:

Trả lời:

Trường hợp bồi thường bằng hàng hóa, dịch vụ, cơ sở bồi thường phải lập hóa đơn và kê khai, tính, nộp thuế GTGT như đối với bán hàng hóa, dịch vụ; cơ sở nhận bồi thường kê khai, khấu trừ theo quy định.

Trường hợp cơ sở kinh doanh nhận tiền của tổ chức, cá nhân để thực hiện dịch vụ cho tổ chức, cá nhân như sửa chữa, bảo hành, khuyến mại, quảng cáo thì phải kê khai, nộp thuế theo quy định.”

- Khoản 5.b Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC hướng dẫn giá tính thuế GTGT đối với hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, dịch vụ trước đó theo quy định của pháp luật về thương mại;

“b) Đối với hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, dịch vụ trước đó thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo”

⇒ Ví dụ: Công ty N hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, chuyên bán các loại thẻ cào di động. Công ty thực hiện đăng ký khuyến mại theo quy định của pháp luật về thương mại dưới hình thức bán hàng thấp hơn giá bán trước đó cho thời gian từ ngày 1/4/2014 đến hết ngày 20/4/2014, theo đó, giá bán một thẻ cào mệnh giá là 100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) trong thời gian khuyến mại được bán với giá 90.000 đồng.

Giá tính thuế GTGT đối với một thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng trong thời gian khuyến mại được tính như sau:
 $90.000 / (1+10\%)$

- Khoản 15 Điều 7 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn các khoản thu nhập khác chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty của độc giả là đại lý cho Nhà phân phối ô tô tại Việt Nam (Nhà phân phối) có thực hiện chương trình khuyến mãi giảm giá bán xe cho khách hàng khi đến mua xe, thì khi thu tiền hỗ trợ khách hàng từ Nhà phân phối, đại lý căn cứ nội dung thu để lập chứng từ thu theo quy định. Đối với Nhà phân phối khi chi tiền, căn cứ mục đích chi để lập chứng từ chi tiền.

Các khoản tiền hỗ trợ mà đại lý nhận lại từ Nhà phân phối được tính vào thu nhập khác của đại lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định.

1. Công văn số: 31912/CTHN-TTHT ngày 17/08/2021 về chính sách Thuế TNDN

Ngày 17/08/2021 Cục thuế TP Hà nội ban hành công văn số 3192/CTHN-TTHT về chính sách thuế TNDN. Theo đó:

Trường hợp Công ty phát sinh thu nhập ở nước có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần và đã nộp thuế TNDN tại đây thì số thuế TNDN đã nộp sẽ được khấu trừ tại Việt nam nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 48 Thông tư 205/2013/TT-BTC

Ngoài ra, cần lưu ý, thời gian xem xét khấu trừ thuế đã nộp ở nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt nam là không quá 3 năm trước thời điểm đề nghị áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế, trừ khi Hiệp định có quy định khác về giới hạn hưởng lợi (Điều 6 Thông tư 205/2013/TT-BTC)

Về thủ tục khấu trừ thuế TNDN nộp ở nước ngoài vào số thuế phải nộp tại Việt nam, được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 44 TT 156/2013/TT-BTC.

Đối với số thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế, doanh nghiệp kê khai vào Phụ lục 03-4/TNDN ban hành kèm Thông tư 156/2013/TT-BTC và thể hiện tại Chỉ tiêu C15 trên Tờ khai quyết toán thuế mẫu 03/TNDN ban hành kèm Thông tư 151/2014/TT-BTC.

2. Công văn số: 32040/CTHN-TTHT ngày 97/08/2021 về việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN đối với các khoản phí phòng chống dịch Covid -19.

Ngày 28/07/2021 Cục thuế TP Hà nội ban hành công văn số 3240/CTHN-TTHT về việc xác định thu nhập chịu thuế TNCN đối với các khoản chi phí phòng chống dịch Covid -19. Theo đó:

- Đối với chi phí cách ly (ăn, ở, sinh hoạt phí) tại khách sạn của chuyên gia nước ngoài, ngành thuế chỉ chấp nhận cho hạch toán nếu trong hợp đồng lao động có thỏa thuận việc doanh nghiệp chi trả thay tiền nhà và xuất trình đầy đủ hóa đơn, chứng từ thanh toán.

Riêng chi phí xét nghiệm Covid -19 sẽ phải trích từ quỹ phúc lợi và hạch toán theo quy định dành cho quỹ phúc lợi.

Cần lưu ý là khi chi trả thay các khoản mà chuyên gia nước ngoài buộc phải trả thì phải tính vào thu nhập chịu thuế để tính thuế TNCN vì ngành Thuế cho rằng đây là “lợi ích khác” mà vị chuyên gia này nhận được.

3. Công văn số: 6373/BHY-BH ngày 06/08/2021 về việc hướng dẫn thanh toán KCB Bảo hiểm y tế liên quan đến dịch Covid -19.

Ngày 06/08/2021 Bộ y tế ban hành công văn số 6373/BYT-BH về việc hướng dẫn thanh toán KCB Bảo hiểm y tế liên quan đến dịch Covid -19. Theo đó

Công văn thay mới hướng dẫn về KCB BHYT đối với những trường hợp phải chuyển nơi tái khám do người bệnh hoặc bệnh viện nơi cấp giấy hẹn tái khám bị phong tỏa, cách ly, giãn cách xã hội hoặc được giao nhiệm vụ điều trị bệnh nhân Covid -19.

Theo đó, bệnh viện nơi tái khám sẽ lựa chọn bệnh viện khác phù hợp với địa bàn cư trú, sinh sống, công tác, học tập của người bệnh để chủ động điều chuyển thuốc, vật tư y tế và phối hợp tái khám cho người bệnh. Những trường hợp này vẫn được BHYT thanh toán như đi đúng tuyến.

Trường hợp chưa lựa chọn được bệnh viện phù hợp, bệnh viện nơi hẹn tái khám sẽ điều chuyển thuốc, vật tư y tế trước cho Sở Y tế trên địa bàn nơi người bệnh cư trú, sinh sống, làm việc, học tập sau đó phối hợp với Sở Y tế để tìm kiếm bệnh viện phù hợp cho người bệnh đến tái khám. Những trường hợp này cũng được thanh toán BHYT như đúng tuyến.

Ngoài ra, trường hợp người bệnh không thể đến bệnh viện tái khám do dịch Covid -19 thì có thể ủy quyền cho người đại diện đến nhận thuốc. Tuy nhiên, người đại diện cần phải có giấy ủy quyền của người bệnh và xuất trình thẻ BHYT của người bệnh.

Công văn này thay thế nội dung tại khoản 3 Công văn 3100/BYT-BH ngày 20/04/2021



KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 26 BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.
- 30 Hóa đơn nước ngoài như thế nào là hợp lệ?

I. BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.

BHXH Việt Nam vừa có Công văn số 2802/BHXH-CSXH gửi BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.

Theo đó, thời gian qua, ở các đơn vị sử dụng lao động (gọi chung là đơn vị) phá sản không đóng đủ tiền BHXH dẫn đến quyền lợi về BHXH của người lao động không được giải quyết kịp thời.

Trên cơ sở đề xuất của BHXH Việt Nam tại Công văn số 1936/BHXH-CSXH ngày 05/7/2021 về giải quyết chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị chưa đóng đủ BHXH; ý kiến trả lời của Bộ LĐ-TB&XH tại Công văn số 2591/LĐTBXH-BHXH ngày 09/8/2021, BHXH Việt Nam hướng dẫn BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động đã đủ các điều kiện bao gồm cả điều kiện về thời gian đã thực đóng vào quỹ BHXH (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH như sau:

1. Về chế độ thai sản đối với trường hợp sinh con, nhận nuôi con nuôi

Người lao động có thời gian đóng BHXH vào quỹ ốm đau, thai sản (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) mà đủ 6 tháng trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật BHXH năm 2014 hoặc 3 tháng trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Luật BHXH năm 2014, nếu đảm bảo căn cứ để xác định người lao động chưa hưởng chế độ thì cơ quan BHXH giải quyết trợ cấp thai sản theo quy định tại thời điểm người lao động sinh con, nhận nuôi con nuôi.

Khi thời gian tham gia BHXH được đóng bổ sung và làm thay đổi mức trợ cấp thì điều chỉnh lại mức hưởng theo quy định của chính sách (tại thời điểm người lao động đủ điều kiện hưởng) để chi trả bổ sung.

2. Về chế độ hưu trí

2.1. Cơ quan BHXH giải quyết hưởng lương hưu đối với người lao động đủ điều kiện về tuổi và thời gian đã đóng BHXH (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) theo quy định của chính sách tại thời điểm hưởng lương hưu.

Khi thời gian tham gia BHXH được đóng bổ sung thì tính cộng nối thời gian đóng BHXH để điều chỉnh lại chế độ hưu trí theo quy định của chính sách tại thời điểm hưởng lương hưu. Đồng thời xác định số tiền chênh lệch phát sinh theo quy định của chính sách tiền lương từng thời kỳ để chi trả bổ sung cho người lao động kể từ thời điểm hưởng.

I. BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.

2.2. Giải quyết hưởng BHXH một lần

a) Đối với người hưởng theo quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 60 Luật BHXH năm 2014: Giải quyết hưởng BHXH một lần đối với thời gian đã đóng BHXH (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH). Khi thời gian tham gia BHXH được đóng đủ và người lao động có yêu cầu sẽ giải quyết hưởng bổ sung BHXH một lần. Việc giải quyết hưởng bổ sung BHXH một lần khi thời gian tham gia BHXH được đóng đủ thực hiện theo hướng dẫn tại điểm d khoản này.

b) Đối với người hưởng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 60 Luật BHXH năm 2014 mà thời gian tham gia BHXH nếu tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH vẫn chưa đủ 20 năm thì giải quyết như đối với trường hợp tại điểm a khoản này.

c) Đối với người hưởng theo Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội thì giải quyết như đối với trường hợp tại điểm a khoản này. Việc xác định người lao động sau một năm nghỉ việc để làm cơ sở xem xét điều kiện hưởng BHXH một lần theo Nghị quyết số 93/2015/QH13, căn cứ vào thời điểm nghỉ việc cuối cùng trước khi người lao động đề nghị hưởng BHXH một lần.

d) Để đảm bảo quyền lợi hưởng BHXH lâu dài cho người lao động, chưa giải quyết hưởng BHXH một lần đối với trường hợp có thời gian tham gia BHXH nếu tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH mà đủ 20 năm trở lên, trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều 60 Luật BHXH năm 2014.

đ) Khi thời gian tham gia BHXH được đóng bổ sung đủ thì cơ quan BHXH ghi nhận và bảo lưu toàn bộ thời gian đóng BHXH bổ sung. Trường hợp người lao động tiếp tục có nguyện vọng hưởng BHXH một lần, cơ quan BHXH tính gộp thời gian đã giải quyết trước đó với thời gian đóng bổ sung để xác định lại mức hưởng mới theo quy định của Điều 63 Luật BHXH 2014 về điều chỉnh tiền lương tại thời điểm giải quyết điều chỉnh và trừ đi mức hưởng được tính lại tương ứng với thời gian hưởng đã được tính bao gồm cả thời gian đã làm tròn (nếu có) để chi trả bổ sung cho người lao động.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có thời gian tham gia BHXH từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2019 là 03 năm 10 tháng; trong đó đơn vị mới đóng BHXH cho ông A từ tháng 01/2016 đến tháng 7/2018, thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2019 đơn vị chưa đóng BHXH. Giả sử tháng 6/2021 ông A đề nghị hưởng BHXH một lần. Cơ quan BHXH giải quyết hưởng BHXH một lần cho ông A với thời gian đã thực đóng vào quỹ BHXH từ tháng 01/2016 đến tháng 7/2018 là 02 năm 7 tháng với mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH là 6.000.000 đồng.

I. BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.

Mức hưởng BHXH một lần của ông A là:

$6.000.000đ \times 3 \text{ năm (làm tròn 02 năm 7 tháng)} \times 2 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng.}$

Giả sử tháng 8/2022 ông A được đóng BHXH bổ sung cho thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 10/2019 với cùng mức lương của thời gian trước đó. Cơ quan BHXH giải quyết bổ sung BHXH một lần như sau:

- Tổng thời gian đóng BHXH của ông A là 03 năm 10 tháng, được làm tròn thành 4 năm.
- Giả sử mức bình quân tiền lương tháng tính lại tại thời điểm tháng 8/2022 là 7.000.000 đồng.
- Tổng mức hưởng BHXH một lần sau khi tính lại là:

$7.000.000đ \times 4 \text{ năm} \times 2 \text{ tháng} = 56.000.000 \text{ đồng.}$

- Số tiền ông A được điều chỉnh hưởng bổ sung là:

$56.000.000đ - (7.000.000đ \times 3 \text{ năm} \times 2 \text{ tháng}) = 14.000.000 \text{ đồng.}$

3. Về chế độ tử tuất

3.1. Giải quyết trợ cấp mai táng đối với thân nhân khi người lao động có từ đủ 12 tháng đóng BHXH bắt buộc trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 66 của Luật BHXH năm 2014 hoặc có tổng thời gian đóng BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện từ đủ 60 tháng trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 80 của Luật BHXH năm 2014 (thời gian đóng BHXH bắt buộc không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH).

3.2. Giải quyết hưởng trợ cấp tuất hằng tháng đối với thân nhân khi người lao động có từ đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 67 của Luật BHXH năm 2014, có thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng mà không lựa chọn hưởng trợ cấp tuất một lần.

Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hằng tháng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 68 Luật BHXH năm 2014.

3.3. Giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần đối với thời gian thực đóng BHXH (không bao gồm thời gian nợ BHXH bắt buộc) các trường hợp sau:

I. BHXH Việt Nam hướng dẫn thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động tại các đơn vị sử dụng lao động phá sản còn nợ tiền đóng BHXH.

a) Người lao động chưa đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật BHXH năm 2014 (tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH);

b) Người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (không bao gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) mà thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật BHXH năm 2014.

c) Người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) mà thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất một lần theo quy định tại khoản 3 Điều 69 của Luật BHXH năm 2014.

d) Người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) mà không có thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật BHXH năm 2014.

đ) Người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (không gồm thời gian còn nợ tiền đóng BHXH) mà không có thân nhân đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 67 của Luật BHXH năm 2014.

Khi thời gian tham gia BHXH được đóng đủ thì giải quyết hưởng trợ cấp tuất một lần bổ sung tương tự như đối với hưởng BHXH một lần.

3.4. Để đảm bảo quyền lợi hưởng BHXH lâu dài cho người lao động, chưa giải quyết hưởng trợ cấp tuất đối với người lao động có đủ 15 năm đóng BHXH bắt buộc trở lên (tính cả thời gian còn nợ tiền đóng BHXH), có thân nhân đủ điều kiện và đề nghị hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.

4. Thủ tục thực hiện

4.1. Chế độ thai sản đối với trường hợp sinh con, nhận nuôi con nuôi: Thực hiện như đối với người thôi việc trước thời điểm sinh con, nhận nuôi con nuôi.

4.2. Chế độ hưu trí, tử tuất: Thực hiện như đối với người bảo lưu thời gian tham gia BHXH.

Các trường hợp vướng mắc khác về thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động ở các đơn vị phá sản, để đảm bảo quyền lợi của người lao động, BHXH Việt Nam tiếp tục báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền để xử lý.

II. Hóa đơn nước ngoài như thế nào là hợp lệ?

Hóa đơn là chứng từ do người bán lập, ghi nhận thông tin bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo quy định. Theo đó, hóa đơn nước ngoài như thế nào là hợp lệ?

Hóa đơn nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt?

Khoản 1 Điều 11 Luật Kế toán số 88/2015/QH13 quy định:

1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

Đồng thời, khoản 5 Điều 5 Nghị định 174/2016/NĐ-CP cũng quy định:

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài khi sử dụng để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính ở Việt Nam phải được dịch các nội dung chủ yếu.

Đơn vị kế toán phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của nội dung chứng từ kế toán được dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. Bản chứng từ kế toán dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

Ngoài ra, khoản 4 Điều 5 Thông tư số 156/2013/BTC nêu rõ, ngôn ngữ được sử dụng trong hồ sơ thuế là tiếng Việt. Tài liệu tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt: Người nộp thuế ký tên, đóng dấu trên bản dịch và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch.

Trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài dài hơn 20 trang giấy A4, người nộp thuế cần có văn bản giải trình, đề nghị chỉ cần dịch những nội dung, điều khoản có liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

=> Căn cứ các quy định trên, các hóa đơn chứng từ tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt.

Hóa đơn nước ngoài có cần dấu, chữ ký không?

Theo tìm hiểu, cũng như các hóa đơn khác, hóa đơn thương mại quốc tế thường có những nội dung sau:

- Loại hoá đơn; số hoá đơn; ngày lập; chữ ký người bán và người mua.
- Tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại, địa chỉ trang web, email của người bán.

II. Hóa đơn nước ngoài như thế nào là hợp lệ?

- Tên, đơn vị tính, khối lượng, đơn giá, thành tiền chưa có thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế suất thuế GTGT, số tiền thuế GTGT, tổng tiền thanh toán của hàng hóa, dịch vụ.

- Tên, địa chỉ, mã số thuế, số tài khoản giao dịch, hình thức thanh toán của người mua.

Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

[...] Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, thư điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó.

Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

Có thể thấy rằng, hóa đơn nước ngoài không bắt buộc phải có dấu, chữ ký mới được chấp nhận.

Cũng xin thông tin thêm, thông thường thì cơ quan thuế chấp nhận chi phí mà công ty trả cho đối tác nước ngoài khi:

- Hai bên có hợp đồng/hóa đơn phù hợp với nội dung chi phí.
- Có tờ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu.
- Có thanh toán tiền qua ngân hàng phù hợp với hợp đồng.
- Có việc kê khai, khấu trừ thuế đầy đủ (thuế nhà thầu nước ngoài).
- Chi phí này phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 33 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ
- 34 Quyết định số 1607/QĐ-BTC ngày 23/8/2021 của Bộ Tài chính.
- 35 Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ
- 36 Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ Tài chính.
- 37 Thông tư số 13/2021/TT-NHNN ngày 23/8/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Ngày 26/8/2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cụ thể:

Nghị định này vẫn giữ nguyên (không thay đổi) các tiêu chí xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa như quy định cũ tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP. Theo các nguyên tắc sau:

- Là các DNNVV đáp ứng tiêu chí về DN khởi nghiệp sáng tạo và tiêu chí hỗ trợ DM tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, đồng thời chưa được hưởng các chính sách ưu đãi về lãi suất của Nhà nước trong cùng một giai đoạn.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất cho DN theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư.

Tuy nhiên, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) sẽ có cơ hội hưởng nhiều chính sách hỗ trợ mới (từ nhà nước) theo Nghị định này, chẳng hạn:

- Được hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số nhưng không quá 50 triệu/hợp đồng/năm (với DN nhỏ) và không quá 100 triệu/hợp đồng/năm (với DN vừa).

- Được hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số nhưng không quá 20 triệu/năm (với DN siêu nhỏ); không quá 50 triệu/năm (với DN nhỏ) và không quá 100 triệu/năm (với DN vừa).

- Được hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ nhưng không quá 100 triệu/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

- Được hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Ngoài ra, hạn mức hỗ trợ hợp đồng thuê dịch vụ tư vấn (về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường...) cho DNNVV cũng được điều chỉnh tăng nhiều lần so với trước. Cụ thể, hạn mức hỗ trợ tối đa với doanh nghiệp siêu nhỏ là 50 triệu/năm (cũ là 3 triệu/năm); doanh nghiệp nhỏ là 100 triệu/năm (cũ là 5 triệu/năm); doanh nghiệp vừa là 150 triệu/năm (cũ là 10 triệu/năm)

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/10/2021 và thay thế Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018.

Quyết định số 1607/QĐ-BTC ngày 23/8/2021 về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, sử dụng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử Bộ Tài chính.

Ngày 23/08/2021, Bộ tài chính ban hành Quyết định số 1607/QĐ-BTC về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành, sử dụng Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử Bộ tài chính, cụ thể:

Theo Quy chế này, các dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Bộ tài chính sẽ được phân loại theo lĩnh vực để thuận tiện cho việc tra cứu, khai thác.

- Đối với mỗi dịch vụ công trực tuyến, khi tra cứu sẽ được hiển thị đầy đủ các thông tin gồm: trình tự, cách thức thực hiện; thành phần, số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; đối tượng thực hiện; cơ quan giải quyết; kết quả thực hiện; phí, lệ phí, mẫu đơn, yêu cầu điều kiện (nếu có); căn cứ pháp lý.

- Tình trạng giải quyết hồ sơ có thể tra cứu trực tuyến tại địa chỉ: dichvucong.mof.gov.vn. Thông tin này sẽ được cập nhật thường xuyên, liên tục.

- Đối với các phản ánh, kiến nghị, hỏi đáp về việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, Bộ tài chính sẽ tiếp nhận thông qua các hình thức sau đây:

Email: bpmcbtc@mof.gov.vn;

Số điện thoại: 024 22202828

Chuyên mục: Phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công; hoặc gửi văn bản trực tiếp cho Bộ phận một cửa.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

Ngày 16/08/2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 79/2021/NĐ-CP về cho vay lại vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ. Theo đó:

Nghị định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện vay lại vốn ODA như:

- Giảm hạn mức bảo đảm tiền vay đối với đơn vị sự nghiệp công lập, từ 120% xuống còn 100% dư nợ khoản vay.

- Miễn bảo đảm tiền vay đối với các khoản vay do Ban QLDA thuộc các Bộ nhận nợ, sau đó chuyển cho UBND cấp tỉnh.

- Giảm tỷ lệ cho vay lại đối với các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở lên.

- Bổ sung yêu cầu gửi Bộ tài chính bản sao Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký kết.

- Điều chỉnh thời điểm nộp báo cáo định kỳ tình hình vay lại, trả nợ vốn vay ODA đối với doanh nghiệp. Theo đó, báo cáo lần 1 được nộp trước 31/7 và lần 2 nộp trước 15/2 năm sau; quy định cũ yêu cầu nộp báo cáo lần 1 trước 31/1 và lần 2 trước 31/7.

- Chậm nhất 15 ngày trước kỳ trả nợ tiếp theo gần nhất, doanh nghiệp vay lại vốn vay ODA phải duy trì số dư tài khoản tối thiểu bằng 02 kỳ trả nợ tiếp theo nếu nợ quá hạn 02 kỳ hoặc bằng 03 kỳ trả nợ tiếp theo nếu nợ quá hạn 03 kỳ.

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2021

Bãi bỏ khoản 3 Điều 17 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018

Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

Ngày 27/08/2021 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 74/2021/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải cụ thể:

Thông tư sửa đổi, bổ sung các loại phí, lệ phí hàng hải sau đây:

- Phí, lệ phí hàng hải đối với phương tiện thủy nội địa chạy tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;
- Phí, lệ phí đối với tàu thuyền chuyển tải dầu tại Vịnh Vân Phong – Khánh Hòa.

- Phí, lệ phí đối với tàu thuyền chở công – ten – nơ xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép – Thị Vải.

- Phí trọng tải tàu thuyền phí bảo đảm hàng hải, phí sử dụng vị trí neo, đậu;

Đáng chú ý, theo quy định mới, tàu thuyền trong thời gian phải neo chờ, neo đậu hoặc hành trình đến vị trí kiểm dịch, cách ly để phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh sẽ được miễn nộp các khoản phí; phí trọng tải tàu thuyền, phí bảo đảm hàng hải, phí sử dụng vị trí neo, đậu. Quy định này được áp dụng từ ngày 27/08/2021

Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12/10/2021

Bãi bỏ điểm b khoản 2, khoản 4, khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7, điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019.

Thông tư số 13/2021/TT-NHNN ngày 23/8/2021 ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 23/08/2021 Ngân hàng nhà nước ban hành Thông tư số 13/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2013/TT-NHNN ngày 05/12/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam ban hành Biểu phí dịch vụ thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước Việt nam, theo đó:

- Phí giao dịch thanh toán qua Tiểu hệ thống thanh toán giá trị cao cụ thể:

+ Đối với Lệnh thanh toán mà thời điểm Hệ thống nhận giao dịch trước 15h30 trong ngày: giảm từ 0,01% số tiền thanh toán còn 0,005% số tiền thanh toán (tối thiểu 1.000đ/món; tối đa 25.000đ/món)

+ Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ các ngành dệt- may; da- giày; điện tử - tin học; sản xuất. Đối với Lệnh thanh toán mà thời điểm Hệ thống giao dịch trong khoảng thời gian từ 15h30 đến khi Hệ thống ngừng nhận Lệnh thanh toán trong ngày: giảm từ 0,02% số tiền thanh toán còn 0,01% số tiền thanh toán (tối thiểu 2.000đ/món; tối đa 50.000đ/món).

+ Lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến 2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn EU. Phí giao dịch thanh toán qua Tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp giảm từ 2.000đ/món còn 1.000đ/món.

Thông tư 13/2021/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 01/09/2021 và bãi bỏ Thông tư 19/2020/TT-NHNN ngày 30/12/2020

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268

Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

